TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/DS-ST
Ngày: 28 - 02 - 2023
V/v "Tranh chấp nợ hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Ông Nguyễn Hồng Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre*** *tham gia phiên tòa*: ông Lê Văn Hiển – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp nợ hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/QĐST-DS ngày 16 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn*****:** Huỳnh Văn A, sinh năm 1940;

Địa chỉ: số 194/TQ ấp B, xã C, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Người đại diện theo ủy quyền của ông A: Bà Huỳnh Thị K, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Số 88/1E, D, phường Đ, Quận P, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông A: Bà Đỗ Thị Trầm – Trợ giúp viên pháp lý.

- Bị đơn**:**

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1961.

- Ông Lê Văn E, sinh năm: 1961

Cùng địa chỉ: Số 129/T, ấp T, xã C, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lê Thị H, sinh năm: 1987

Địa chỉ: ấp U, xã C, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

- Chị Lê Thị X, sinh năm: 1989

Địa chỉ: Số 129/T, ấp T, xã C, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ông E, bà H, bà X cùng ủy quyền cho bà M.

Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 8 năm 2022, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Huỳnh Thị K trình bày:

Ông A có tham gia các dây hụi do bà Nguyễn Thị M làm chủ hụi, hụi có lãi và có hoa hồng, hụi khui mỗi tháng một lần, cụ thể:

Dây hụi khui ngày 15/9/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng/tháng, dây hụi gồm 22 phần, ông A có tham gia chơi 02 phần. Đã đóng được 13 tháng từ tháng 9/2020 âm lịch đến tháng 11/2021 âm lịch là ngưng do gia đình bà M tuyên bố vỡ hụi (riêng tháng 6 và tháng 8/2021 âm lịch không khui hụi do dịch bệnh Covid-19) số tiền là 13 tháng x 2.000.000 đồng x 02 phần = 52.000.000 đồng. Phần hụi này ông A chưa hốt, gia đình bà M còn thiếu lại ông A số tiền là 52.000.000 đồng.

Dây hụi khui ngày 05/10/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng/tháng, dây hụi gồm 22 phần, ông A có tham gia chơi 01 phần. Đã đóng được 12 tháng từ tháng 10/2020 âm lịch đến tháng 11/2021 âm lịch là ngưng do gia đình bà M tuyên bố vỡ hụi (riêng tháng 6 và tháng 8/2021 âm lịch không khui hụi do dịch bệnh Covid-19) số tiền là 12 tháng x 2.000.000 đồng x 01 phần = 24.000.000 đồng. Phần hụi này ông A chưa hốt, gia đình bà M còn thiếu lại ông A số tiền là 24.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông A còn tham gia chơi 01 phần hụi khui ngày 01/5/2020 âm lịch, hụi 1.000.000 đồng/tháng, ông A tham gia chơi 01 phần, đã đóng được 17 phần. Phần hụi này ông A đã hốt và còn thiếu lại 5 tháng tiền hụi chết chưa đóng số tiền là 5.000.000 đồng.

Phía gia đình bà Nguyễn Thị M có giao trả cho ông A được số tiền hụi là 5.500.000 đồng.

Tổng cộng gia đình bà Nguyễn Thị M còn thiếu chưa giao cho ông A số tiền nợ hụi là 65.500.000 đồng.

Lúc tham gia chơi hụi thì phía gia đình bà M có lập sổ hụi tôi có giữ, tiền đóng hụi hàng tháng thì phía gia đình bà M có ghi vào sổ, những tháng đã đóng rồi thì ghi chữ "r", tôi trực tiếp đóng hụi cho phía vợ chồng bà M, ông E, còn một số tháng

đóng cho 2 người con bà M là Lê Thị H, Lê Thị X. Phía 2 người con bà M là H, X cũng trực tiếp có ghi sổ sách những phần sổ hụi. Một số người tham gia khác cũng đóng tiền hụi qua tài khoản cho Lê Thị X theo số tài khoản 7102205326214.

Ông A đã nhiều lần yêu cầu thanh toán số tiền nợ hụi còn thiếu nhưng gia đình bà M trốn tránh không thực hiện, có ý định sang nhượng những phần đất của gia đình để tẩu tán tài sản.

Nay ông A thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị M, ông Lê Văn E, Lê Thị H, Lê Thị X có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi còn thiếu là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị M – đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn E và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H, chị Lê Thị X trình bày:

Ông Huỳnh Văn A có tham gia chơi hụi do bà làm chủ hụi, hụi khui mỗi tháng một lần, hụi có lãi và có hoa hồng, cụ thể:

Dây hụi khui ngày 15/9/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng/tháng, dây hụi gồm 22 phần, ông A có tham gia chơi 02 phần. Đã đóng được 13 tháng từ tháng 9/2020 âm lịch đến tháng 11/2021 âm lịch là ngưng do gia đình bà M tuyên bố vỡ hụi (riêng tháng 6 và tháng 8/2021 âm lịch không khui hụi do dịch bệnh Covid-19) số tiền là 13 tháng x 1.600.000 đồng x 02 phần = 41.600.000 đồng. Phần hụi này ông A chưa hốt, bà M còn thiếu lại ông A số tiền là 41.600.000 đồng.

Dây hụi khui ngày 05/10/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng/tháng, dây hụi gồm 22 phần, ông A có tham gia chơi 01 phần. Đã đóng được12 tháng từ tháng 10/2020 âm lịch đến tháng 11/2021 âm lịch là ngưng do gia đình bà M tuyên bố vỡ hụi (riêng tháng 6 và tháng 8/2021 âm lịch không khui hụi do dịch bệnh Covid-19) số tiền là 12 tháng x 2.000.000 đồng x 01 phần = 19.200.000 đồng. Phần hụi này ông A chưa hốt, bà M còn thiếu lại ông A số tiền là 19.200.000 đồng.

Ngoài ra, ông A còn tham gia chơi 01 phần hụi khui ngày 01/5/2020 âm lịch, hụi 1.000.000 đồng/tháng, ông A tham gia chơi 01 phần, đã đóng được 17 phần. Phần hụi này ông A đã hốt và còn thiếu lại 5 tháng tiền hụi chết chưa đóng số tiền là 5.000.000 đồng.

Bà xác định quyển sổ tay ghi hụi ông A giao nộp cho Tòa án là do bà giao cho ông A giữ, mỗi hụi viên đều được giao một quyển, chữ viết trong sổ hụi đúng là chữ viết của bà và con bà – Lê Thị H.

Bà và ông Lê Văn E chung sống với nhau đến nay khoảng 40 năm nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà làm chủ hụi đã được mười mấy năm, ông E có biết nhưng tiền do bà quản lý nên ông E không biết về tiền hụi và nợ hụi. Con bà – chị H

đã lập gia đình, sống bên quê chồng ở ấp U, xã C, huyện Ba Tri, thỉnh thoảng chị H về nhà có hỗ trợ bà thu tiền hụi, ghi sổ hụi cho hụi viên những khi bà không có nhà. Còn chị X đi làm công ty, không có giúp bà thu tiền hụi. Bà vỡ hụi là do hụi viên hốt hụi nhưng không đóng hụi. Tiền hụi bà dùng để tiêu xài cá nhân, chi tiêu ăn uống, sinh hoạt nên đây là nợ của cá nhân bà, không liên quan chị H, chị X. Bà đồng ý cùng ông E trả cho ông A số tiền hụi còn nợ 65.000.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn A, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn E có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Tới số tiền hụi còn nợ 65.000.000 ngàn đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn A yêu cầu bà Nguyễn Thị M, ông Lê Văn E có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi còn nợ 65.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông A và bà M thống nhất ông A có tham gia dây hụi khui ngày 15/9/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng/tháng, dây hụi gồm 22 phần, ông A có tham gia chơi 02 phần. Đã đóng được 13 tháng từ tháng 9/2020 âm lịch đến tháng 11/2021 âm lịch là ngưng do gia đình bà M tuyên bố vỡ hụi (riêng tháng 6 và tháng 8/2021 âm lịch không khui hụi do dịch bệnh Covid-19) số tiền là 13 tháng x 1.600.000 đồng x 02 phần = 41.600.000 đồng. Phần hụi này ông A chưa hốt, bà M còn thiếu lại ông A số tiền là 41.600.000 đồng.

Dây hụi khui ngày 05/10/2020 âm lịch, hụi 2.000.000 đồng/tháng, dây hụi gồm 22 phần, ông A có tham gia chơi 01 phần. Đã đóng được 12 tháng từ tháng 10/2020 âm lịch đến tháng 11/2021 âm lịch là ngưng do gia đình bà M tuyên bố vỡ hụi (riêng tháng 6 và tháng 8/2021 âm lịch không khui hụi do dịch bệnh Covid-19) số tiền là 12 tháng x 1.600.000 đồng x 01 phần = 19.200.000 đồng. Phần hụi này ông A chưa hốt, bà M còn thiếu lại ông A số tiền là 19.200.000 đồng.

Ngoài ra, ông A còn tham gia chơi 01 phần hụi khui ngày 01/5/2020 âm lịch, hụi 1.000.000 đồng/tháng, ông A tham gia chơi 01 phần, đã đóng được 17 phần. Phần hụi này ông A đã hốt và còn thiếu lại 5 tháng tiền hụi chết chưa đóng số tiền là 5.000.000 đồng.

Tổng cộng ông A đóng tiền hụi cho bà M là 55.800.000 đồng. Tại phiên Tòa ông A cho rằng khi chơi hụi bà M làm chủ hụi hàng tháng có lãi nên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà M cùng ông E, bà H và bà X liên đới trả số tiền hụi 65.000.000 đồng là có cơ sở và được bà M chấp nhận.

[3] Bà M và ông Lê Văn E mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng đã chung sống với nhau khoảng bốn mươi năm, hiện nay vẫn đang sống chung, làm kinh tế chung, căn cứ quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của bà M và ông E là hôn nhân thực tế. Việc bà M làm chủ hụi ông E có biết, bà M cho rằng tiền hụi dùng để tiêu xài cho cá nhân bà nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh; đồng thời bà cũng cho rằng có dùng tiền hụi để chi tiêu cho việc ăn uống, sinh hoạt; điều này chứng tỏ tiền hụi có dùng để chi tiêu cho gia đình. Do đó, căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở xác định đây là nợ chung của bà M và ông E. Riêng chị H và chị X mặc dù là con của bà M nhưng việc tham gia chơi hụi của ông A và bà M không có liên quan đến đến chị H, chị X, vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu buộc chị H và chị X liên đới trả tiền nơ hụi cho ông A. Do đó, ông E có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả cho ông A số tiền hụi còn nợ 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu đồng).

[4] Xét yêu cầu xin được trả dần mỗi tháng 2 triệu đồng của bà M không được ông A đồng ý nên không có căn cứ, vì vậy không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: 3.250.000 (ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đòng) do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn A được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị M và ông Lê Văn E phải chịu án phí. Do bà M, ông E là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về

án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn A. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị M, ông Lê Văn E có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn A số tiền 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% là: 3.250.000 (ba triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) bà M, ông E phải chịu. Do bà M, ông E là người cao tuổi nên được miễn án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Long